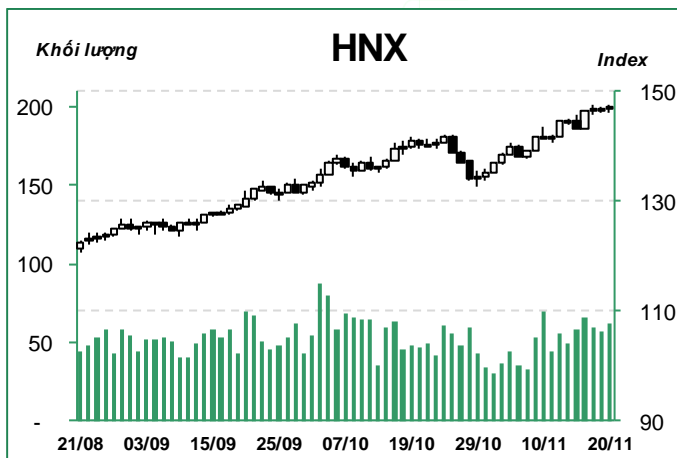
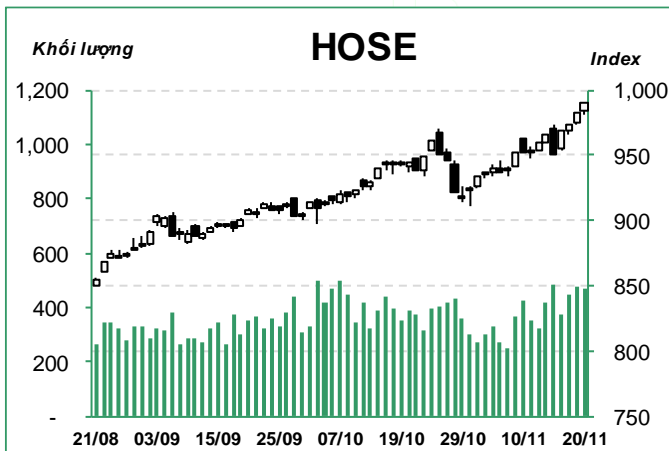


Tổng quan thị trường

20/11/2020	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá trị đóng cửa	990.00	0.69%	950.89	0.63%	147.21	0.24%
Cuối tuần trước	966.29	2.45%	931.20	2.11%	144.74	1.71%
Trung bình 20 ngày	951.62	4.03%	915.05	3.92%	141.63	3.94%
Tổng KLGD (triệu cp)	501.05	0.19%	133.24	-24.09%	67.31	2.11%
KLGD khớp lệnh	471.53	-0.41%	125.70	-24.32%	61.94	9.23%
Trung bình 20 ngày	365.21	29.11%	129.24	-2.74%	48.71	27.15%
Tổng GTGD (tỷ đồng)	9,546.61	-10.81%	4,415.84	-25.51%	1,096.24	-2.72%
GTGD khớp lệnh	8,555.64	-12.43%	3,925.74	-27.24%	941.02	1.46%
Trung bình 20 ngày	7,015.60	21.95%	3,858.02	1.76%	695.92	35.22%
	Tỷ trọng		Tỷ trọng		Tỷ trọng	
Số mã tăng	255	51%	16	53%	88	25%
Số mã giảm	169	34%	11	37%	71	20%
Số mã đứng giá	75	15%	3	10%	196	55%



Chuỗi tăng điểm của thị trường chứng khoán tiếp tục được nối dài nhờ sự đồng thuận đi lên của nhiều cổ phiếu trụ. Mặc dù áp lực chốt lời xuất hiện ở một vài nhóm ngành đã khởi sắc trong những phiên gần đây, dòng tiền vẫn nhập cuộc mạnh mẽ và lan tỏa đến các nhóm ngành khác.

Trên sàn HoSE, VN-Index chốt phiên ngay tại mốc 990.0 điểm (+0.69%). KLGD khớp lệnh đạt 471.5 triệu cổ phiếu (-0.4%), tương đương 8,556 tỷ đồng giá trị (-12.4%). Lực cầu chiếm ưu thế khi toàn sàn có 255 mã tăng so với chỉ 169 mã giảm.

Vietcombank-VCB (+2.5%), Vinhomes-VHM (+1.3%) và BIDV-BID (+2.0%) là những trụ cột đóng góp nhiều nhất cho đà tăng của chỉ số. Bên cạnh đó, trong nhóm VN30, Nhà Khang Điền-KDH (+6.9%) và Tài chính Hoàng Huy-TCH (+6.8%) gây bất ngờ khi tăng trần. Với nhóm midcap, các cổ phiếu BĐS khu công nghiệp như Đô thị Kinh Bắc-KBC (+3.7%), KCN Tân Tạo-ITA (+2.8%), Sonadezi Châu Đức-SZC (+2.5%) cùng các cổ phiếu nông nghiệp như Nông nghiệp Quốc tế HAGL-HNG (+6.8%), Hoàng Anh Gia Lai-HAG (+2.9%), Tập đoàn DABACO-DBC (+5.9%) cũng được dòng tiền hưởng đến đáng chú ý. Ở chiều ngược lại, Tập đoàn Cao su Việt Nam-GVR (-1.6%), Sabeco-SAB (-0.9%) và Vingroup-VIC (-0.2%) gây sức ép chính. Ngoài ra, áp lực chốt lời cũng bắt đầu hiện diện ở một vài nhóm ngành đã tăng mạnh gần đây như nhóm dầu khí hay nhóm chứng khoán.

Khối ngoại có phiên mua ròng thứ 3 liên tiếp trên sàn HoSE, với giá trị ròng đạt 94.2 tỷ đồng (-76.5%). Trong đó, những cổ phiếu được mua ròng nhiều nhất là Vietjet Air-VJC (+59.3 tỷ), Vinamilk-VNM (+58.6 tỷ) và Thiết bị điện Việt Nam-GEX (+58.1 tỷ). Trái lại, khối này bán ròng chủ yếu là Masan-MSN (-58.3 tỷ), Vietinbank-CTG (-47.6 tỷ) và HDBank-HDB (-27.0 tỷ).

Giao dịch thỏa thuận

Mã CK	Khối lượng ('000 cp)	GTGD (tỷ đồng)
HOSE		
VJC	3,228.0	363.23
VNG	5,997.1	98.95
LIX	1,546.6	90.47
GEX	2,901.7	55.90
NHH	1,100.0	50.58
VPB	1,465.7	36.85
HNG	2,970.0	31.29
NVL	415.0	25.10
VRE	854.2	23.67
MBB	1,069.2	20.79
HNX		
VCG	3,000.0	124.80
IDC	422.0	11.23
TNG	366.7	5.65
SHS	310.9	4.01
VTV	643.5	3.60
TIG	310.0	1.83
CEO	200.0	1.58
STC	68.5	1.06
HLD	30.0	0.92
CTB	12.6	0.36

Trên sàn HNX, HNX-Index tiếp tục giằng co quanh tham chiếu và đóng cửa tại mức 147.21 điểm (+0.24%). KLGĐ khớp lệnh đạt 61.9 triệu cổ phiếu (+9.2%), tương đương 941.0 tỷ đồng giá trị (+1.5%).

Điểm nhấn của sàn HNX hôm nay đến từ phiên tăng trần ấn tượng của Thaiholdings-THD (+10.0%). Bên cạnh đó, Ngân hàng Á Châu-ACB (+0.4%), Lâm nghiệp Việt Nam-VIF (+1.9%), Dầu khí PTSC-PVS (+0.7%) cũng góp phần hỗ trợ chỉ số đi lên. Ngược lại, Idico-IDC (-1.8%), Bảo hiểm PVI-PVI (-2.0%) cùng Khách sạn Đại Dương-OCH (-5.3%) có tác động tiêu cực nhất.

Khối ngoại gia tăng bán ròng trên sàn HNX, đạt giá trị 27.9 tỷ đồng (+41.2%). Với lực bán tập trung ở các cổ phiếu Ngân hàng Á Châu-ACB (-22.0 tỷ), Dệt may TNG-TNG (-4.1 tỷ) và Cảng Đoạn Xá-DXP (-1.5 tỷ). Trong khi đó, Hóa dầu Petrolimex-PLC (+0.6 tỷ), Vicostone-VCS (+0.3 tỷ), Dầu tư Dịch vụ và Phát triển Xanh-GIC (+0.3 tỷ) là những cổ phiếu được mua ròng.18/11/2020

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng điểm thứ tư liên tiếp. Khối lượng giao dịch duy trì trên mức bình quân 10 và 20 phiên hàm ý dòng tiền đang gia nhập thị trường tích cực. Không những vậy, chỉ số tiếp tục đóng cửa trên MA5, cùng với chùm MA5,10,20 giữ trạng thái phân kỳ dương tích cực, cho thấy xu hướng phục hồi của chỉ số đang tiếp diễn. Thêm vào đó, bộ chỉ báo MACD và RSI đang hướng lên, cho thấy đà tăng điểm đang khá mạnh. Chỉ số có cơ hội tiến lên thử thách ngưỡng kháng cự tâm lý quanh 1.000 điểm trong những phiên tới. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Chỉ số tiếp tục tăng điểm và khối lượng gia tăng, cùng với MA5,10,20 ở trạng thái phân kỳ dương tích cực, cho thấy chỉ số có thể vẫn giữ được xu hướng phục hồi. Trong trường hợp tích cực, chỉ số vẫn có cơ hội hướng lên thử thách ngưỡng tâm lý 150 điểm. Nhìn chung, thị trường đang nằm trong xu hướng phục hồi. Do đó, chúng tôi duy trì khuyến nghị, nhà đầu tư có thể cân nhắc tận dụng các phiên rung lắc để tái cơ cấu lại danh mục vào các cổ phiếu có cơ bản tốt và đang thu hút được dòng tiền mạnh.

Thống kê top 5 cổ phiếu giao dịch khớp lệnh

HOSE

Top 5 tăng giá

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	KLGD ('000 CP)	Thay đổi (%)
PET	14.6	3,534.6	7.0%
TCO	9.6	0.4	7.0%
CVT	36.8	166.4	7.0%
VIP	7.5	1,022.4	7.0%
SAV	17.7	112.3	7.0%

Top 5 giảm giá

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	KLGD ('000 CP)	Thay đổi (%)
HU1	7.8	0.0	-7.0%
VIS	17.5	21.6	-6.9%
NAV	20.3	0.7	-6.9%
L10	14.3	0.1	-6.9%
COM	46.1	0.1	-6.7%

Top 5 giá trị

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	Giá trị (tỷ đồng)	Thay đổi (%)
HPG	35.7	641.0	1.4%
GEX	21.7	325.9	5.3%
TCB	23.4	316.7	0.0%
APH	86.2	309.4	-0.5%
VNM	110.9	308.9	1.1%

Top 5 khối lượng

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	KLGD ('000 CP)	Thay đổi (%)
FLC	4.2	31,393.1	-2.6%
ITA	5.2	19,241.4	2.8%
HPG	35.7	18,141.0	1.4%
HSG	18.4	15,908.1	-2.1%
GEX	21.7	15,309.0	5.3%

HNX

Top 5 tăng giá

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	KLGD ('000 CP)	Thay đổi (%)
FID	1.0	13.7	11.1%
BII	1.1	91.7	10.0%
THD	94.7	7.8	10.0%
KVC	1.2	15.8	9.1%
MKV	24.0	0.1	9.1%

Top 5 giảm giá

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	KLGD ('000 CP)	Thay đổi (%)
NHP	0.4	580.8	-20.0%
GLT	26.1	0.6	-10.0%
NGC	1.8	4.2	-10.0%
L62	9.9	0.4	-10.0%
VMS	6.4	0.1	-9.9%

Top 5 giá trị

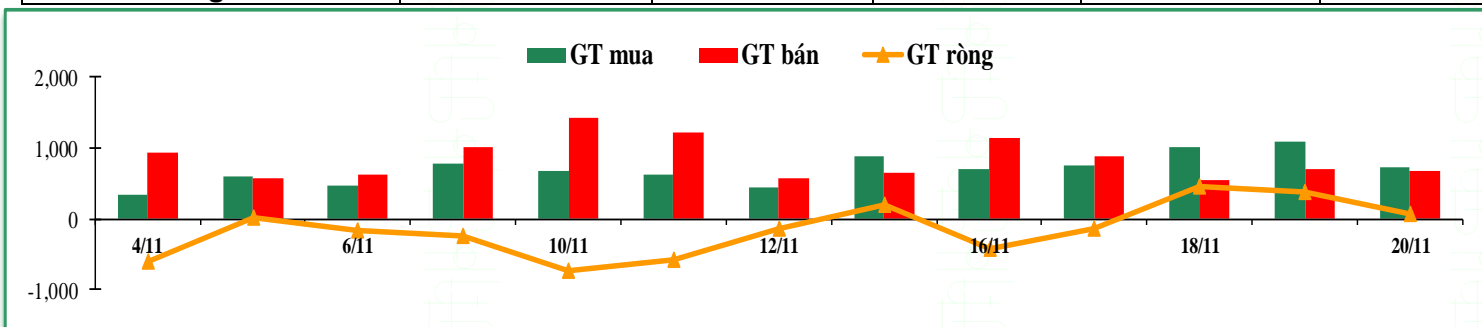
Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	Giá trị (tỷ đồng)	Thay đổi (%)
ACB	27.3	259.7	0.4%
VCG	41.2	168.8	0.2%
PVS	14.8	81.2	0.7%
VIX	15.7	59.3	-0.6%
SHB	17.1	41.2	0.0%

Top 5 khối lượng

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	KLGD ('000 CP)	Thay đổi (%)
ACB	27.3	9,596.4	0.4%
HUT	2.7	6,358.8	3.9%
PVS	14.8	5,480.3	0.7%
VCG	41.2	4,084.0	0.2%
VIX	15.7	3,772.5	-0.6%

Giao dịch nhà đầu tư nước ngoài

Sàn GD	GT Mua	% Thị trường	GT Bán	% Thị trường	Mua-Bán
HOSE	731.2	7.7%	637.0	6.7%	94.2
HNX	5.6	0.5%	33.5	3.1%	-27.9
Tổng số	736.8		670.5		66.3



HOSE

Top 5 mua nhiều nhất

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	Giá trị (tỷ đồng)	Thay đổi (%)
VNM	110.9	115.1	1.1%
GEX	21.7	68.9	5.3%
VJC	118.9	60.3	4.6%
VCB	92.5	58.9	2.6%
VRE	27.7	57.7	-0.9%

Top 5 bán nhiều nhất

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	Giá trị (tỷ đồng)	Thay đổi (%)
MSN	82.0	70.2	0.0%
VRE	27.7	60.1	-0.9%
CTG	33.2	60.1	-0.3%
VNM	110.9	56.5	1.1%
VHM	78.5	47.2	1.3%

Top 5 mua ròng

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	Giá trị (tỷ đồng)	Thay đổi (%)
VJC	118.9	59.3	4.6%
VNM	110.9	58.6	1.1%
GEX	21.7	58.1	5.3%
VCB	92.5	55.9	2.6%
HDG	27.7	17.9	1.8%

HNX

Top 5 mua nhiều nhất

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	Giá trị (tỷ đồng)	Thay đổi (%)
SHS	14.2	0.8	-0.7%
PVS	14.8	0.7	0.7%
PLC	26.1	0.6	0.4%
NTP	33.8	0.5	0.9%
VCS	79.4	0.4	0.3%

Top 5 bán nhiều nhất

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	Giá trị (tỷ đồng)	Thay đổi (%)
ACB	27.3	22.0	0.4%
TNG	13.8	4.2	-1.4%
DXP	13.4	1.6	-0.7%
PVS	14.8	1.5	0.7%
SHS	14.2	1.1	-0.7%

Top 5 mua ròng

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	Giá trị (tỷ đồng)	Thay đổi (%)
PLC	26.1	0.6	0.4%
VCS	79.4	0.3	0.3%
GIC	19.5	0.3	8.3%
SHB	17.1	0.3	0.0%
SZB	32.0	0.2	0.0%

Tin trong nước

HoSE chấp thuận niêm yết cổ phiếu ACB

Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM (HoSE) vừa thông báo chấp thuận niêm yết cho cổ phiếu ngân hàng Á Châu (HNX: ACB). Tổng khối lượng được niêm yết là hơn 2,16 tỷ cổ phiếu, vốn điều lệ 21.616 tỷ đồng. Quyết định có hiệu lực từ ngày 20/11.

Hiện nay ACB vẫn đang được niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX). Giá cổ phiếu chốt phiên 20/11 là 27.300 đồng/cp, tăng 56% so với hồi đầu năm.

Theo báo cáo của ngân hàng, sau khi chuyển sang HoSE, cổ phiếu ACB có thể lọt vào các chỉ số như VN30 (tỷ trọng 4%), VNDiamond (10%), VNFIN Select (12%), VNFIN Lead (12%)... Các quỹ mô phỏng chỉ số sẽ cho phép khối ngoại gián tiếp đầu tư.

Theo báo cáo kinh doanh 9 tháng, ngân hàng ghi nhận lợi nhuận trước thuế 6.411 tỷ đồng, cao hơn 15% so với cùng kỳ 2019, tương đương 84% kế hoạch 2020. Lợi nhuận sau thuế tăng trưởng tương đương, đạt 5.133 tỷ đồng.

Cổ phiếu Mộc Châu Milk đã được lưu ký, room ngoại 49%

Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (VSD) vừa cấp giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán lần đầu cho CTCP Giống bò sữa Mộc Châu (Mộc Châu Milk). Mã chứng khoán được cấp là MCM.

Khối lượng chứng khoán đăng ký là 66,8 triệu cổ phiếu, tương đương với vốn điều lệ 668 tỷ đồng. Bắt đầu từ ngày 19/11/2020, VSD đã nhận lưu ký toàn bộ số cổ phiếu trên theo hình thức ghi sổ. Việc giao dịch cổ phiếu MCM sẽ được thực hiện theo Quyết định của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Ngoài ra, VSD cũng thông báo tỷ lệ sở hữu tối đa của nhà đầu tư nước ngoài (room ngoại) của mã chứng khoán MCM sẽ là 49%. Như vậy khối lượng nước ngoài được phép sở hữu khoảng 32,7 triệu cổ phiếu.

Giữa tháng 10, doanh nghiệp sữa đã thực hiện thay đổi kế hoạch từ niêm yết HoSE sang thực hiện đăng ký giao dịch cổ phiếu trên sàn UPCoM.

Hiện nay Vilico đang là công ty mẹ sở hữu 51% cổ phần MCM. Trong khi đó Vinamilk nắm giữ quyền chi phối gián tiếp khi sở hữu 75% vốn GTNfoods và GTNfoods sở hữu gần 74% vốn Vilico. Mộc Châu Milk cũng đang có kế hoạch phát hành 43,2 triệu cổ phiếu để tăng vốn điều lệ lên 1.100 tỷ đồng.

Mộc Châu Milk dưới thời của Vinamilk đang tăng tốc đáng kể. Doanh thu thuần quý III tăng 14% lên 775 tỷ đồng. Biên lợi nhuận gộp đạt 34,6%, cải thiện mạnh so với mức 18-19% các năm trước đây nhưng vẫn kém biên lãi gộp của Vinamilk (trên 45%).

Lợi nhuận sau thuế doanh nghiệp quý III tăng 113% so với cùng kỳ năm trước, đạt hơn 102 tỷ đồng và lũy kế 9 tháng có lãi ăng 69% đạt gần 209 tỷ đồng.

Tin doanh nghiệp niêm yết

Becamex IJC kéo dài lộ trình đấu giá 80 triệu cổ phiếu tăng vốn lên 2.171 tỷ đồng

Ông công ty phát triển Hạ tầng Kỹ thuật (Becamex IJC, HoSE: IJC) thông báo Nghị quyết HĐQT phê duyệt điều chỉnh lộ trình tổ chức đấu giá công khai 80 triệu cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM (HoSE) trong đợt chào bán ra công chúng.

Lãnh đạo IJC cho biết để tạo điều kiện cho nhà đầu tư có thêm thời gian đánh giá tiềm năng khi đầu tư vào cổ phiếu IJC, đảm bảo sự thành công cho đợt tăng vốn. Doanh nghiệp kéo dài thời gian làm thủ tục và đăng ký cọc từ ngày 2/11 và kết thúc ngày 20/11 trong thông báo trước đó đến kết thúc ngày 10/12. Do vậy, thời gian tổ chức buổi đấu giá công khai cũng chuyển từ 9h00 ngày 30/11 đến 9h00 ngày 18/12.

Giá khởi điểm phiên đấu giá được giữ nguyên 12.500 đồng/cp, thấp hơn 5% thị giá chốt phiên 20/11. Nếu đợt đấu giá có tỷ lệ thành công 100%, doanh nghiệp dự thu về 1.000 tỷ đồng và tăng vốn lên 2.171 tỷ đồng, tăng 58%. Với nguồn tiền thu được, doanh nghiệp dùng để thanh toán tiền sử dụng đất dự án Sunflower, dự án Aroma và bổ sung vốn lưu động.

Cổ phiếu IJC hiện giao dịch ở vùng giá 13.200 đồng/cp, tăng 40% trong vòng 3 tháng qua.

Trong trường hợp không bán hết trong đợt đấu giá, doanh nghiệp sẽ bán tiếp cho cổ đông hiện hữu, người lao động hoặc cổ đông khác quan tâm với giá không thấp hơn giá khởi điểm đấu giá. Khi bán cho cổ đông khác (ngoài cổ đông hiện hữu và người lao động), cổ phiếu sẽ bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng 1 năm kể từ ngày hoàn thành đợt chào bán.

Năm 2020, lãnh đạo doanh nghiệp bất động sản ước tổng doanh thu công ty mẹ đạt 2.100 tỷ đồng, vượt 15% kế hoạch năm. Chi phí ước vượt 6% kế hoạch năm đạt 1.630 tỷ đồng. Do vậy, lợi nhuận sau thuế đạt 384 tỷ đồng, vượt 57% kế hoạch năm. So với thực hiện năm trước, doanh nghiệp ước doanh thu tăng 62% và lợi nhuận sau thuế tăng 43%.

MWG lãi tháng 10 tăng 7%, sẽ mở rộng ĐMX Supermini và An Khang

Lãi tháng 10 tăng hơn 7% so với cùng kỳ

Công ty Đầu tư Thế Giới Di Động (HoSE: MWG) ghi nhận doanh thu thuần 8.750 tỷ đồng trong tháng 10, tăng 10% so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu lũy kế 10 tháng tăng hơn 6% lên 90.102 tỷ đồng; trong đó doanh thu từ online chiếm 9% tổng nguồn thu.

Lợi nhuận sau thuế tháng 10 tăng hơn 7% so với cùng kỳ đạt 305 tỷ đồng. Lợi nhuận lũy kế tăng gần 1% đạt 3.283 tỷ đồng và hoàn thành đến 95%

kế hoạch lợi nhuận năm. Công ty tiếp tục bảo vệ được biên lợi nhuận ròng lũy kế ở mức trên 3,6%.

Cường Thuận Idico sẽ trả cổ tức tiền mặt tỷ lệ 12% trong tháng 12

HĐQT Công ty Đầu tư Phát triển Cường Thuận Idico (HoSE: CTI) đã thông qua việc chi trả cổ tức chưa chia của kỳ kinh doanh tài chính năm 2019 tỷ lệ 12%, 1 cổ phiếu được nhận 1.200 đồng. Thời gian thực hiện dự kiến trong tháng 12 và số tiền dự chi là 65,8 tỷ đồng.

Tại thời điểm 30/9, Cường Thuận Idico có 193 tỷ đồng lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và 43 tỷ quỹ đầu tư phát triển.

9 tháng, doanh nghiệp báo cáo doanh thu giảm 20,6% xuống 468 tỷ đồng; lãi sau thuế tăng 34% lên 79,4 tỷ đồng nhờ hoạt động khác có lãi 80 tỷ đồng và các chi phí đồng loạt giảm.

Doanh nghiệp cho biết dịch bệnh Covid-19 đã khiến các mảng kinh doanh đều sụt giảm, mạnh nhất phải kể đến doanh thu bán thành phẩm đá và dịch vụ mỏ đá, doanh thu thi công lắp đặt và xây dựng công trình. Tuy nhiên, trong quý II, đơn vị chuyển nhượng quyền khai thác mỏ đá Tân Cang 8 khiến lợi nhuận khác đột biến.

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	VHM	Mua	23/11/20	78.5	78.5	0.0%	86	9.6%	75.5	-3.8%	Cổ phiếu đã được tích lũy và có cơ hội phục hồi trở lại

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	BID	Quan sát mua	23/11/20	41.2	44	Phiên bật tăng khởi nền kèm vol cao -> khả năng có nhịp tăng về cạnh trên vùng sideway
2	KDH	Quan sát mua	23/11/20	26.45	28 30.5	Phiên break vùng sideway kèm vol cao, khả năng tiếp t-ục xu hướng tăng trung hạn trên MA50 -> có thể cân nhắc tham gia khi giá điều chỉnh về vùng 25.8-26
3	TCH	Quan sát mua	23/11/20	20.3	23	Phiên tăng mạnh kèm vol cao, vào lại vùng sideway sau tín hiệu rũ hàng -> khả năng có nhịp tăng về cạnh trên
4	VGI	Quan sát mua	23/11/20	29.7	32 38	Phiên break vùng tích lũy kèm vol cao, khả năng bắt đầu nhịp tăng mới -> có thể cân nhắc tham gia khi giá điều chỉnh về vùng 29.2-29.5
5	FMC	Quan sát mua	23/11/20	34.5	40.6	Phiên break vùng tích lũy trên MA50 kèm vol cao, khả năng quay lại xu hướng tăng trung hạn -> có thể cân nhắc tham gia khi giá điều chỉnh về vùng 34-34.3

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	GEX	Mua	02/11/20	21.7	19	14.2%	22.8	20.0%	18.3	-4%	
2	DHC	Nắm giữ	03/11/20	52.7	47.1	11.9%	57.3	21.7%	45.7	-3%	
3	VNM	Mua	06/11/20	110.9	108.8	1.9%	119	9%	105	-3%	
4	PVT	Nắm giữ	09/11/20	15.1	13.8	9.4%	16.2	17%	13.45	-3%	
5	FPT	Mua	10/11/20	55.2	53.4	3.4%	58.1	9%	52	-3%	
6	DRC	Mua	11/11/20	20.85	20.2	3.2%	22.5	11%	19.3	-4%	
7	HPG	Nắm giữ	12/11/20	35.7	31.3	14.1%	37.7	20%	30.25	-3%	
8	TAR	Mua	16/11/20	20.5	20.4	0.5%	23	13%	19.7	-3%	

Bản tin này được cung cấp bởi Phòng phân tích – CTCP Quản Lý Quỹ Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Danh mục chứng quyền có đảm bảo

Mã chứng quyền	Thống kê giao dịch chứng quyền ngày 20/11/2020						Thông tin chứng quyền						
	Giá phát hành (VND)	Giá đóng cửa (VND)	Tăng/giảm trong ngày (%)	Tăng/giảm so với giá phát hành (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND)	CTCKPH	CKCS	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CCTD2001	1,540	370	5.7 %	-76%	1,866	26	61,200	(0)	KIS	CTD	77,830	9.6	16/12/2020
CDPM2002	1,700	3,650	-8.1 %	115%	6,170	26	17,200	2,195	KIS	DPM	15,252	0.9	16/12/2020
CFPT2008	1,500	1,910	0.5 %	27%	29,623	55	55,200	1,712	HCM	FPT	46,990	4.9	14/01/2021
CFPT2009	2,480	2,990	-0.3 %	21%	9,094	56	55,200	2,860	HCM	FPT	46,800	3.0	15/01/2021
CFPT2010	7,900	7,360	1.4 %	-7%	160	57	55,200	3,476	HCM	FPT	52,000	1.0	16/01/2021
CFPT2011	1,700	2,100	0 %	24%	4,163	132	55,200	1,558	HCM	FPT	48,000	5.0	01/04/2021
CFPT2012	1,500	1,850	-3.7 %	23%	34,651	165	55,200	1,139	HCM	FPT	51,000	5.0	04/05/2021
CFPT2013	3,800	4,750	0 %	25%	2	139	55,200	2,284	BSI	FPT	52,000	2.0	08/04/2021
CFPT2014	2,000	3,400	6.9 %	70%	11	140	55,200	1,359	VCI	FPT	55,000	2.0	09/04/2021
CFPT2015	2,070	1,930	0.5 %	-7%	5,391	122	55,200	1,183	SSI	FPT	50,000	5.0	22/03/2021
CFPT2016	2,580	2,430	0 %	-6%	5,117	214	55,200	1,432	SSI	FPT	50,000	5.0	22/06/2021
CHDB2003	2,700	1,550	19.2 %	-43%	22,844	26	25,800	(0)	KIS	HDB	32,123	1.5	16/12/2020
CHDB2007	1,300	1,760	5.4 %	35%	5,860	158	25,800	212	KIS	HDB	27,772	3.8	27/04/2021
CHPG2002	1,700	6,740	2.7 %	296%	9,499	26	35,700	3,596	KIS	HPG	29,999	1.6	16/12/2020
CHPG2008	4,100	15,220	1.1 %	271%	600	58	35,700	16,101	HCM	HPG	22,910	0.8	17/01/2021
CHPG2010	1,800	3,060	2.3 %	70%	49,613	136	35,700	1,066	KIS	HPG	33,100	3.3	05/04/2021
CHPG2012	6,100	17,370	1.5 %	185%	22,607	60	35,700	17,636	HCM	HPG	21,680	0.8	19/01/2021
CHPG2013	6,900	19,400	2.9 %	181%	399	11	35,700	20,106	SSI	HPG	19,630	0.8	01/12/2020
CHPG2014	7,200	17,930	1.8 %	149%	30,173	150	35,700	17,802	SSI	HPG	21,680	0.8	19/04/2021
CHPG2015	6,700	17,680	3.1 %	164%	387	101	35,700	17,712	SSI	HPG	21,680	0.8	01/03/2021
CHPG2016	2,200	8,160	3.8 %	271%	25,026	55	35,700	8,303	HCM	HPG	22,500	1.6	14/01/2021

Bản tin này được cung cấp bởi Phòng phân tích – CTCP Quản Lý Quỹ Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

CHPG2017	1,000	1,990	3.7 %	99%	149,276	90	35,700	1,748	KIS	HPG	28,888	4.0	18/02/2021
CHPG2018	1,200	2,130	2.9 %	78%	58,518	175	35,700	1,591	KIS	HPG	29,999	4.0	14/05/2021
CHPG2019	1,630	5,650	4.6 %	247%	15,416	28	35,700	5,823	MBS	HPG	24,100	2.0	18/12/2020
CHPG2020	5,700	11,430	2.1 %	101%	285	222	35,700	10,218	VND	HPG	26,000	1.0	30/06/2021
CHPG2021	2,400	5,640	1.1 %	135%	15,290	132	35,700	5,463	HCM	HPG	25,000	2.0	01/04/2021
CHPG2022	2,100	5,120	2.4 %	144%	77,821	165	35,700	4,525	HCM	HPG	27,000	2.0	04/05/2021
CHPG2023	2,100	7,450	2.1 %	255%	23,098	53	35,700	7,303	ACBS	HPG	28,500	1.0	12/01/2021
CHPG2024	2,200	5,000	5.9 %	127%	2,753	139	35,700	4,241	BSI	HPG	27,500	2.0	08/04/2021
CHPG2025	2,000	4,950	1.0 %	148%	7,021	140	35,700	2,948	VCI	HPG	34,000	1.0	09/04/2021
CKDH2001	1,400	1,500	22.0 %	7%	54,841	175	26,450	368	KIS	KDH	26,222	4.0	14/05/2021
CKDH2002	1,600	1,760	18.1 %	10%	4,308	269	26,450	417	KIS	KDH	27,333	4.0	16/08/2021
CKDH2003	1,100	1,280	20.8 %	16%	120,896	90	26,450	405	KIS	KDH	25,111	4.0	18/02/2021
CMBB2007	1,400	2,730	-2.5 %	95%	32,234	55	19,300	2,692	HCM	MBB	14,780	1.7	14/01/2021
CMBB2008	3,400	3,700	-4.6 %	9%	216	130	19,300	645	VND	MBB	20,000	0.9	30/03/2021
CMBB2009	1,700	2,240	-3.9 %	32%	43,359	132	19,300	626	HCM	MBB	19,000	1.7	01/04/2021
CMBB2010	4,600	4,910	-2.0 %	7%	1,662	206	19,300	3,682	SSI	MBB	16,000	1.0	14/06/2021
CMBB2011	3,800	4,230	-3.4 %	11%	2,180	112	19,300	3,431	SSI	MBB	16,000	1.0	12/03/2021
CMSN2001	2,300	3,210	-8.6 %	40%	13,226	26	82,000	3,265	KIS	MSN	65,790	5.0	16/12/2020
CMSN2006	1,900	5,320	1.7 %	180%	5,395	55	82,000	5,242	HCM	MSN	56,000	5.0	14/01/2021
CMSN2007	1,400	2,770	-4.5 %	98%	5,746	158	82,000	2,575	KIS	MSN	56,868	10.0	27/04/2021
CMSN2008	1,530	7,000	0 %	358%	1,426	17	82,000	5,812	MBS	MSN	53,000	5.0	07/12/2020
CMSN2009	1,200	2,440	-5.1 %	103%	36,830	175	82,000	2,086	KIS	MSN	61,999	10.0	14/05/2021
CMSN2010	4,800	14,610	-2.9 %	204%	85	130	82,000	13,744	VND	MSN	55,000	2.0	30/03/2021
CMSN2011	2,000	6,520	5.7 %	226%	81	132	82,000	6,094	HCM	MSN	52,000	5.0	01/04/2021
CMSN2012	2,000	11,900	-4.4 %	495%	280	140	82,000	8,851	VCI	MSN	65,000	2.0	09/04/2021
CMSN2013	2,250	1,400	-11.4 %	-38%	47,904	101	82,000	254	MBS	MSN	87,000	5.0	01/03/2021
CMWG2007	12,900	26,100	-0.5 %	102%	1,007	10	110,800	25,059	SSI	MWG	85,800	1.0	30/11/2020
CMWG2010	1,400	3,200	1.6 %	129%	10,015	55	110,800	3,055	HCM	MWG	80,860	9.9	14/01/2021

Bản tin này được cung cấp bởi Phòng phân tích – CTCP Quản Lý Quỹ Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

CMWG2011	2,980	5,400	-0.9 %	81%	182	28	110,800	5,136	MBS	MWG	85,800	4.9	18/12/2020
CMWG2012	4,390	7,020	0 %	60%	12,156	80	110,800	6,600	SSI	MWG	78,890	4.9	08/02/2021
CMWG2013	12,000	13,560	-1.1 %	13%	22	222	110,800	9,517	VND	MWG	96,000	2.0	30/06/2021
CMWG2014	2,500	3,300	-2.9 %	32%	618	49	110,800	1,212	BSI	MWG	107,000	3.9	08/01/2021
CNVL2001	2,300	2,300	0 %	0%	-	26	61,600	0	KIS	NVL	65,890	4.0	16/12/2020
CNVL2002	2,000	1,700	-1.7 %	-15%	1,596	110	61,600	521	KIS	NVL	59,890	5.0	10/03/2021
CNVL2003	1,000	920	1.1 %	-8%	11,775	203	61,600	168	KIS	NVL	63,979	10.0	11/06/2021
CPNJ2006	1,000	1,610	-1.8 %	61%	14,087	55	73,600	1,482	HCM	PNJ	59,000	10.0	14/01/2021
CPNJ2008	3,030	4,990	0 %	65%	3,609	80	73,600	4,775	SSI	PNJ	50,000	5.0	08/02/2021
CPNJ2009	1,400	2,390	-0.8 %	71%	3,793	132	73,600	2,021	HCM	PNJ	58,000	8.0	01/04/2021
CPNJ2010	2,200	2,550	-2.3 %	16%	38,054	81	73,600	1,616	MBS	PNJ	66,000	5.0	09/02/2021
CREE2005	1,300	3,040	2.7 %	134%	2,044	55	44,500	3,031	HCM	REE	32,500	4.0	14/01/2021
CROS2002	1,000	50	-16.7 %	-95%	755	26	2,210	(0)	KIS	ROS	7,230	1.0	16/12/2020
CSBT2001	2,900	210	5.0 %	-93%	651	26	17,500	(0)	KIS	SBT	20,450	1.0	16/12/2020
CSBT2007	1,700	1,900	8.6 %	12%	11,761	158	17,500	1,053	KIS	SBT	15,999	1.9	27/04/2021
CSTB2002	1,700	2,420	1.3 %	42%	1,742	26	14,150	2,281	KIS	STB	11,890	1.0	16/12/2020
CSTB2004	1,400	3,230	0 %	131%	24,037	10	14,150	3,158	SSI	STB	11,000	1.0	30/11/2020
CSTB2006	1,500	1,320	0 %	-12%	2,272	136	14,150	800	KIS	STB	12,890	2.0	05/04/2021
CSTB2007	1,500	2,100	0 %	40%	24,168	188	14,150	1,683	KIS	STB	10,999	2.0	27/05/2021
CSTB2009	1,650	3,400	3.0 %	106%	7,422	28	14,150	3,271	MBS	STB	10,900	1.0	18/12/2020
CSTB2010	1,100	1,820	6.4 %	65%	86,423	203	14,150	1,285	KIS	STB	11,999	2.0	11/06/2021
CSTB2011	2,700	1,740	1.2 %	-36%	2,395	130	14,150	611	VND	STB	14,500	1.0	30/03/2021
CSTB2012	2,500	2,310	3.1 %	-8%	4,829	132	14,150	1,500	HCM	STB	13,000	1.0	01/04/2021
CSTB2013	3,200	2,960	1.7 %	-8%	20,114	112	14,150	2,275	SSI	STB	12,000	1.0	12/03/2021
CSTB2014	3,800	3,470	0 %	-9%	4,710	206	14,150	2,581	SSI	STB	12,000	1.0	14/06/2021
CTCB2005	3,000	1,580	-3.1 %	-47%	5,552	10	23,400	1,415	SSI	TCB	22,000	1.0	30/11/2020
CTCB2007	1,700	2,150	0 %	26%	14,039	55	23,400	1,738	HCM	TCB	20,000	2.0	14/01/2021
CTCB2008	1,720	1,900	1.1 %	10%	11,828	28	23,400	1,719	MBS	TCB	20,000	2.0	18/12/2020

Bản tin này được cung cấp bởi Phòng phân tích – CTCP Quản Lý Quỹ Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

CTCB2009	4,400	3,500	2.0 %	-20%	18,592	130	23,400	2,017	VND	TCB	22,000	1.0	30/03/2021
CTCB2010	2,000	1,990	-1.5 %	-1%	40,226	132	23,400	1,200	HCM	TCB	21,500	2.0	01/04/2021
CTCB2011	3,400	3,180	1.0 %	-6%	10,191	81	23,400	1,214	MBS	TCB	22,600	1.0	09/02/2021
CTCH2001	1,400	1,430	27.7 %	2%	13,285	175	20,300	210	KIS	TCH	22,888	4.0	14/05/2021
CTCH2002	1,100	1,060	43.2 %	-4%	143,533	90	20,300	92	KIS	TCH	21,777	4.0	18/02/2021
CTCH2003	1,600	1,520	26.7 %	-5%	11,651	269	20,300	360	KIS	TCH	23,999	4.0	16/08/2021
CVHM2001	3,100	220	-8.3 %	-93%	95	26	78,500	(0)	KIS	VHM	94,570	5.0	16/12/2020
CVHM2002	11,500	2,800	8.1 %	-76%	9,147	10	78,500	1,555	SSI	VHM	77,000	1.0	30/11/2020
CVHM2005	1,400	670	-1.5 %	-52%	8,205	55	78,500	138	HCM	VHM	79,000	10.0	14/01/2021
CVHM2006	1,000	500	4.2 %	-50%	41,212	158	78,500	110	KIS	VHM	84,888	20.0	27/04/2021
CVHM2007	2,900	1,780	5.3 %	-39%	69,622	80	78,500	922	SSI	VHM	75,000	5.0	08/02/2021
CVHM2008	1,400	910	3.4 %	-35%	46,264	203	78,500	234	KIS	VHM	88,888	10.0	11/06/2021
CVHM2009	1,400	1,370	3.0 %	-2%	42,468	132	78,500	810	HCM	VHM	72,000	10.0	01/04/2021
CVHM2010	1,300	1,260	5.0 %	-3%	12,446	165	78,500	596	HCM	VHM	76,500	10.0	04/05/2021
CVIC2001	3,800	270	-6.9 %	-93%	3,160	26	103,800	(0)	KIS	VIC	126,468	5.0	16/12/2020
CVIC2004	1,000	940	6.8 %	-6%	18,815	158	103,800	382	KIS	VIC	99,999	20.0	27/04/2021
CVIC2005	1,500	1,650	-1.8 %	10%	93,453	203	103,800	561	KIS	VIC	106,868	10.0	11/06/2021
CVIC2006	1,700	2,330	1.8 %	37%	8,046	132	103,800	1,770	HCM	VIC	87,000	10.0	01/04/2021
CVJC2001	2,400	120	0 %	-95%	4,526	26	118,900	(0)	KIS	VJC	173,140	10.0	16/12/2020
CVJC2004	1,200	930	20.8 %	-23%	49,922	158	118,900	377	KIS	VJC	115,511	20.0	27/04/2021
CVJC2005	2,000	2,270	20.1 %	14%	73,205	80	118,900	1,945	SSI	VJC	100,000	10.0	08/02/2021
CVJC2006	1,000	1,180	20.4 %	18%	147,208	203	118,900	595	KIS	VJC	111,111	20.0	11/06/2021
CVNM2002	3,200	820	13.9 %	-74%	20,113	26	110,900	(0)	KIS	VNM	141,111	4.0	16/12/2020
CVNM2004	17,500	19,240	10.2 %	10%	1,743	10	110,900	19,269	SSI	VNM	95,550	0.8	30/11/2020
CVNM2007	2,400	1,370	6.2 %	-43%	25,537	110	110,900	405	KIS	VNM	112,460	8.1	10/03/2021
CVNM2008	1,800	2,420	7.1 %	34%	59,351	55	110,900	2,162	HCM	VNM	93,520	8.2	14/01/2021
CVNM2009	1,810	2,860	7.9 %	58%	23,047	17	110,900	2,832	MBS	VNM	87,780	8.2	07/12/2020
CVNM2010	2,680	2,860	5.2 %	7%	9,255	80	110,900	2,580	SSI	VNM	90,240	8.2	08/02/2021

Bản tin này được cung cấp bởi Phòng phân tích – CTCP Quản Lý Quỹ Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

CVNM2011	1,100	1,080	5.9 %	-2%	92,019	203	110,900	73	KIS	VNM	133,333	16.4	11/06/2021
CVNM2012	7,700	5,740	9.1 %	-25%	3,492	130	110,900	2,623	VND	VNM	110,000	2.0	30/03/2021
CVNM2013	1,900	1,690	7.0 %	-11%	90,442	132	110,900	922	HCM	VNM	104,000	10.0	01/04/2021
CVNM2014	2,000	940	13.3 %	-53%	2,664	138	110,900	13	VCI	VNM	140,000	5.0	07/04/2021
CVNM2015	1,750	3,320	29.7 %	90%	5,237	101	110,900	919	MBS	VNM	103,000	10.0	01/03/2021
CVPB2006	3,400	1,690	1.8 %	-50%	22,562	10	25,500	1,516	SSI	VPB	24,000	1.0	30/11/2020
CVPB2008	1,800	2,090	-1.9 %	16%	22,620	55	25,500	1,792	HCM	VPB	22,000	2.0	14/01/2021
CVPB2010	4,700	4,110	0.7 %	-13%	255	130	25,500	2,313	VND	VPB	24,000	1.0	30/03/2021
CVPB2011	1,900	2,130	2.4 %	12%	13,201	165	25,500	1,330	HCM	VPB	24,000	2.0	04/05/2021
CVPB2012	2,000	2,500	10.6 %	25%	15,362	132	25,500	1,529	HCM	VPB	23,000	2.0	01/04/2021
CVPB2013	2,000	2,390	-4.4 %	20%	100	140	25,500	922	VCI	VPB	27,000	1.0	09/04/2021
CVPB2014	1,700	1,850	0 %	9%	2,567	81	25,500	1,052	MBS	VPB	23,700	2.0	09/02/2021
CVRE2003	3,000	70	-36.4 %	-98%	757	26	27,650	(0)	KIS	VRE	38,000	2.0	16/12/2020
CVRE2005	4,000	640	-9.9 %	-84%	9,846	10	27,650	14	SSI	VRE	28,000	1.0	30/11/2020
CVRE2007	1,520	400	-4.8 %	-74%	18,771	136	27,650	33	KIS	VRE	33,330	5.0	05/04/2021
CVRE2008	1,200	1,040	1.0 %	-13%	8,754	55	27,650	456	HCM	VRE	26,000	4.0	14/01/2021
CVRE2009	1,400	690	0 %	-51%	19,152	188	27,650	194	KIS	VRE	30,999	5.0	27/05/2021
CVRE2010	1,100	560	-3.5 %	-49%	8,631	90	27,650	67	KIS	VRE	29,999	4.0	18/02/2021
CVRE2011	1,500	850	2.4 %	-43%	12,727	203	27,650	227	KIS	VRE	31,888	4.0	11/06/2021
CVRE2012	1,300	1,070	-2.7 %	-18%	102,564	132	27,650	546	HCM	VRE	26,500	4.0	01/04/2021

Bản tin này được cung cấp bởi Phòng phân tích – CTCP Quản Lý Quỹ Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Cập nhật danh mục cổ phiếu phân tích

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá mục tiêu*	Ngày ra báo cáo	Lợi nhuận 2020E (tỷ)	EPS 2020E	BV 2020E	ROE 2020E	ROA 2020E	PE 2020E	PB 2020E	Cổ tức dự kiến**
MPC (New)	UPCOM	27,300	28,300	20/11/2020	542	2,708	22,363	12%	6.0%	10.6	1.3	50%
POW (New)	HOSE	9,880	12,800	20/11/2020	2,065	719	13,540	7%	4.0%	16.3	0.9	3%
HPG (New)	HOSE	35,700	33,600	18/11/2020	11,154	3,344	17,058	20%	10.0%	10.1	2.0	-
IDI (New)	HOSE	5,930	5,600	13/11/2020	323	1,420	14,121	10%	4.1%	4.0	0.5	5-10%
LHG (New)	HOSE	28,800	29,900	06/11/2020	162	3,241	25,134	12%	7.2%	8.0	1.0	13%
DHG	HOSE	102,600	92,000	04/11/2020	638	5,122	27,667	18%	13.9%	18.9	3.3	25%
FMC	HOSE	34,500	35,400	29/10/2020	196	3,997	19,396	21%	11.9%	8.9	1.8	25%
TNG	HNX	13,800	15,000	21/10/2020	236	2,902	16,623	18%	5.3%	5.2	0.9	16%
TCM	HOSE	32,800	26,800	07/10/2020	203	3,279	25,319	13%	7.2%	8.2	1.1	-
HBC	HOSE	12,250	10,350	02/10/2020	145	675	17,865	4%	1.0%	15.3	0.6	0%
KBC	HOSE	15,500	17,700	02/10/2020	531	1,131	20,813	5%	3.3%	9.4	0.6	-
ANV	HOSE	22,800	22,200	30/09/2020	249	1,952	19,165	10%	5.7%	11.4	1.2	10%
DXG	HOSE	14,250	14,650	29/09/2020	612	1,345	16,715	7%	2.8%	4.8	0.9	-
ACV	UPCOM	73,900	71,600	29/09/2020	2,208	1,008	14,342	6%	3.8%	71.5	5.0	5%
NLG	HOSE	28,450	32,300	28/09/2020	870	3,555	23,659	14%	8.0%	7.9	1.0	5%
IMP	HOSE	52,000	46,100	21/09/2020	174	2,711	27,620	10%	8.3%	17.0	1.7	20%
CTD	HOSE	61,200	90,400	16/09/2020	824	10,391	113,736	9%	5.0%	8.7	0.8	30%
DBD	HOSE	44,300	39,000	11/09/2020	143	2,733	18,708	15%	8.2%	14.1	2.1	15%
VCB	HOSE	92,500	78,000	07/09/2020	17,662	4,762	26,585	20%	1.5%	16.4	2.9	0%
AST	HOSE	54,000	40,000	07/09/2020	6	133	17,827	1%	0.5%	301.4	2.2	10%

* Giá mục tiêu chưa điều chỉnh cổ tức sau ngày báo cáo.

** Tỷ lệ cổ tức dự kiến năm 2020 trên mệnh giá.

Bản tin này được cung cấp bởi Phòng phân tích – CTCP Quản Lý Quỹ Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Đảm bảo phân tích

Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Overweight (OW) =cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Neutral (N) =bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10%~ -10%

Underweight (UW) =thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%.

Not Rated (NR) = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết.

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Quản Lý Quỹ Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Quản Lý Quỹ Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Quản Lý Quỹ Phú Hưng (PHFM).

Tòa nhà CR3-05B, Tầng 5, 109 Tôn Dật Tiên, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5413 7991

Web: www.phfm.vn